

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
221/4 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2023	31/12/2022 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283,231,845,178	295,075,353,154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13,665,213,144	19,510,897,861
1. Tiền	111		2,665,213,144	6,510,897,861
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	13,000,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	28,300,000,000	26,600,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,300,000,000	26,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139,749,960,413	145,478,925,886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26,259,927,889	37,599,806,097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,481,860,585	4,640,291,483
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		41,200,000,000	30,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		67,808,171,939	73,238,828,306
IV. Hàng tồn kho	140	8	95,640,790,283	97,016,806,177
1. Hàng tồn kho	141		95,640,790,283	97,016,806,177
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,875,881,338	6,468,723,230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1,658,950,844	692,184,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,216,930,494	5,776,538,897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110,249,325,152	110,930,637,995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000	150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000	150,000,000
II. Tài sản cố định	220		102,699,543,451	96,877,072,161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	50,250,257,029	44,010,843,090
- Nguyên giá	222		123,690,422,774	115,822,592,365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,440,165,745)	(71,811,749,275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	52,449,286,422	52,866,229,071
- Nguyên giá	228		60,693,114,013	60,693,114,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,243,827,591)	(7,826,884,942)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6,576,959,500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6,576,959,500
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,399,781,701	7,326,606,334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6,826,596,746	6,753,421,379
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	573,184,955	573,184,955
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		393,481,170,330	406,005,991,149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2023	31/12/2022 - kiểm toán
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91,967,357,947	111,655,333,291
I. Nợ ngắn hạn	310		87,975,000,010	107,684,606,354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7,692,472,513	23,858,485,519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9,706,618,629	6,420,688,067
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	14	2,113,267,955	11,329,456,346
4. Phải trả người lao động	314		8,979,405,333	18,350,899,333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		698,685,069	3,911,712,556
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,066,100,684	10,248,293,216
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	50,005,632,877	29,870,900,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,712,816,950	3,694,171,317
II. Nợ dài hạn	330		3,992,357,937	3,970,726,937
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,052,500,270	1,052,500,270
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,939,857,667	2,918,226,667
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	301,513,812,383	294,350,657,858
I. Vốn chủ sở hữu	410		301,513,812,383	294,350,657,858
1. Vốn cổ phần	411		216,834,170,000	197,471,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,024,317,006	6,024,317,006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4,216,600,000)	(4,216,600,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,001,210,514	1,001,210,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,870,714,863	94,070,020,338
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		74,707,560,338	46,242,838,571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7,163,154,525	47,827,181,767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393,481,170,330	406,005,991,149



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Hà Ngọc Diệp

Bùi Phương Thảo

Nguyễn Quốc Hiệp

Phó tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Quý 1/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng	01		63,640,516,843	63,640,516,843	108,339,632,622	108,339,632,622
2. Các khoản giảm trừ	02		605,256,828	605,256,828	164,514,917	164,514,917
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	18	63,035,260,015	63,035,260,015	108,175,117,705	108,175,117,705
4. Giá vốn hàng bán	11		46,254,182,726	46,254,182,726	73,097,004,661	73,097,004,661
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		16,781,077,289	16,781,077,289	35,078,113,044	35,078,113,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,342,541,197	2,342,541,197	4,479,891,646	4,479,891,646
7. Chi phí tài chính	22	20	3,544,866,296	3,544,866,296	1,410,493,192	1,410,493,192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		712,245,821	712,245,821	419,078,905	419,078,905
8. Chi phí bán hàng	24	21	3,724,762,170	3,724,762,170	4,645,127,993	4,645,127,993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	2,471,204,069	2,471,204,069	7,724,713,653	7,724,713,653
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9,382,785,951	9,382,785,951	25,777,669,852	25,777,669,852
11. Thu nhập khác	31	22	45,089,166	45,089,166	49,123,285	49,123,285
12. Chi phí khác	32		2,671,794	2,671,794	383,516,358	383,516,358
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		42,417,372	42,417,372	(334,393,073)	(334,393,073)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		9,425,203,323	9,425,203,323	25,443,276,779	25,443,276,779
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1,885,040,665	1,885,040,665	5,088,655,356	5,088,655,356
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,540,162,658	7,540,162,658	20,354,621,423	20,354,621,423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	357	357	1,066	1,066



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU		Quý 1/2023	Quý 1/2022
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	9,425,203,323	25,443,276,779
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2,045,359,119	1,858,189,739
Các khoản dự phòng	03	21,631,000	(45,963,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	240,235,030	(26,240,039)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1,943,213,695)	(3,168,475,866)
Chi phí lãi vay	06	712,245,821	419,078,905
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10,501,460,598	24,479,866,518
Tăng giảm các khoản phải thu	09	18,327,256,721	(9,294,868,133)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,376,015,894	(4,845,757,298)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(51,389,608,535)	(9,026,383,336)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,039,941,878)	(1,770,691,884)
Tiền lãi vay đã trả	14	(712,245,821)	(419,078,905)
Thuế TNDN đã nộp	15	(10,553,375,494)	(4,541,206,709)
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	17	(339,916,867)	(18,614,113,357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33,830,355,382)	(24,032,233,104)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(1,290,870,909)	(4,312,629,614)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37,200,000,000)	(44,100,001,305)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24,600,000,000	50,000,000,000
5 Lãi tiền gửi đã nhận	27	1,920,919,450	2,502,293,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,969,951,459)	4,089,662,481
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	19,362,460,000	17,668,130,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-	-
2 mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49,666,766,377	51,515,006,500
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,397,300,623)	(47,070,314,500)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,362,460,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40,269,465,754	22,112,822,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,530,841,087)	2,170,251,377
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19,510,897,861	8,499,528,295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(314,843,630)	292,572,243
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13,665,213,144	10,962,351,915



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 03 năm 2023.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 216.834.170.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 918 (31/12/2022: 1.075).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1/2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 thống nhất với các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính quý 1 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 49 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

Địa chỉ	Thời gian sử dụng
▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM	Vô thời hạn
▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	49 năm
▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Thuê tài sản***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Trong nước 10%; 5% ,8% (Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 giảm thuế GTGT từ 10% còn 8% áp dụng từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022).

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2023	31/12/2022
Tiền mặt	82,434,181	50,068,690
Tiền gửi ngân hàng	2,582,778,963	6,460,829,171
Các khoản tương đương tiền (*)	11,000,000,000	13,000,000,000
	13,665,213,144	19,510,897,861

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6% năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	31/12/2022
Công Ty CP XNK Nội Thất Vina Miền Tây	-	5,527,440,000
ASUNG CO., LTD	5,827,730,934	7,017,737,432
Công Ty TNHH MTV Mây Việt	2,505,720,000	3,136,320,000
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	795,022,239	1,018,724,025
Các khoản phải thu khách hàng khác	17,131,454,716	20,899,584,640
	26,259,927,889	37,599,806,097

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023	31/12/2022
Nguyên liệu, vật liệu	55,079,441,711	60,938,527,805
Công cụ, dụng cụ	409,641,069	414,764,006
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,881,644,800	13,301,829,549
Thành phẩm	22,676,091,116	21,715,685,957
Hàng hóa	1,593,971,587	645,998,860
	95,640,790,283	97,016,806,177

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 01/01/2023	54,826,015,785	45,039,766,630	12,135,584,521	3,821,225,429	115,822,592,365
Tăng trong kỳ	6,576,959,500	240,000,000	513,800,000	537,070,909	7,867,830,409
Thanh lý					-
Tại ngày 31/03/2023	61,402,975,285	45,279,766,630	12,649,384,521	4,358,296,338	123,690,422,774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	28,760,387,372	33,746,937,895	7,471,089,677	1,833,334,331	71,811,749,275
Khấu hao trong kỳ	804,002,688	552,546,954	216,052,945	55,813,883	1,628,416,470
Thanh lý					-
Tại ngày 31/03/2023	29,564,390,060	34,299,484,849	7,687,142,622	1,889,148,214	73,440,165,745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2023	31,838,585,225	10,980,281,781	4,962,241,899	2,469,148,124	50,250,257,029
Tại ngày 31/12/2022	26,065,628,413	11,292,828,735	4,664,494,844	1,987,891,098	44,010,843,090

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 36.437.487.878 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYỄN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 01/01/2023	60,417,549,433	275,564,580	60,693,114,013
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Tại ngày 31/03/2023	60,417,549,433	275,564,580	60,693,114,013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	7,551,320,362	275,564,580	7,826,884,942
Khấu hao trong kỳ	416,942,649	-	416,942,649
Thanh lý			-
Tại ngày 31/03/2023	7,968,263,011	275,564,580	8,243,827,591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2023	52,449,286,422	-	52,449,286,422
Tại ngày 31/12/2022	52,866,229,071	-	52,866,229,071

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1,658,950,844	692,184,333
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	1,177,018,870	1,224,845,180
Công cụ, dụng cụ	933,058,055	970,971,401
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,716,519,821	4,557,604,798
	8,485,547,590	7,445,605,712

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

31/03/2023	31/12/2022
573,184,955	617,841,230

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023	31/12/2022
Ngân hàng Kiên Long	-	138,033,500
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn	-	2,189,466,500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	50,005,632,877	27,543,400,000
	50,005,632,877	29,870,900,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2023	31/12/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,884,583,086	10,552,917,915
Thuế thu nhập cá nhân	228,684,869	776,538,431
	2,113,267,955	11,329,456,346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	31/12/2022
Công ty TNHH MTV Mây Việt	-	5,448,945,168
Công ty TNHH CB Gỗ XK Đức Tâm	2,661,257,900	4,909,546,120
Công ty CP SX và TM Hoa Mây	312,131,512	3,063,744,000
Công ty TNHH Gỗ Bến Cát	-	152,875,297
Phải trả nhà cung cấp khác	4,719,083,101	10,283,374,934
	7,692,472,513	23,858,485,519

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	31/12/2022
Công ty TNHH MTV Cường Quốc Phát	1,177,375,500	1,151,266,001
Hunet Corporation	746,119,848	1,001,044,028
Le Comptoir De Mathilde	3,329,651,279	955,504,965
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,453,472,002	3,312,873,073
	9,706,618,629	6,420,688,067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	197,471,710,000	6,024,317,006	(4,216,600,000)	1,001,210,514	94,070,020,338	294,350,657,858
Lợi nhuận trong kỳ					7,540,162,658	7,540,162,658
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(377,008,133)	(377,008,133)
Tăng vốn cổ phần	19,362,460,000				(19,362,460,000)	-
Tại ngày 31/03/2023	216,834,170,000	6,024,317,006	(4,216,600,000)	1,001,210,514	81,870,714,863	301,513,812,383

Cổ phần

	31/03/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phần được phép phát hành	21,683,417	19,747,171
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	21,683,417	19,747,171
- <i>Cổ phần thường</i>	21,683,417	19,747,171
Số lượng cổ phần được mua lại	382,135	382,135
- <i>Cổ phần thường</i>	382,135	382,135
Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,301,282	19,365,036
- <i>Cổ phần thường</i>	21,301,282	19,365,036
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Doanh thu bán hàng	60,396,743,576	105,233,112,310
Doanh thu khác	2,638,516,439	2,942,005,395
	63,035,260,015	108,175,117,705

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền gửi	1,945,337,583	3,169,412,409
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	126,653,532	218,000,865
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	240,235,030	1,078,383,298
Chiết khấu thanh toán	30,315,052	14,095,074
	2,342,541,197	4,479,891,646

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí lãi vay	712,245,821	419,078,905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	272,216,664	162,004,694
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	54,000,000	818,317,500
Chiết khấu thanh toán	2,506,403,811	11,092,093
	3,544,866,296	1,410,493,192

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1,313,461,240	1,902,949,400
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1,260,642,207	2,010,070,241
- Chi phí hoa hồng bán hàng	244,140,394	225,397,146
- Chi phí chiết khấu bán hàng	431,234,965	276,787,100
- Các khoản chi phí bán hàng khác	475,283,364	229,924,106
	3,724,762,170	4,645,127,993

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí nhân viên	1,412,361,640	5,548,636,752
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,058,842,429	2,176,076,901
	2,471,204,069	7,724,713,653

22. Thu nhập khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	45,089,166	49,123,285
	45,089,166	49,123,285

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	9,425,203,323	25,443,276,779
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	9,425,203,323	25,443,276,779
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1,885,040,665	5,088,655,356
Trừ: Chi cho lao động nữ		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,885,040,665	5,088,655,356

